



DOI: <https://doi.org/10.52714/dthu.sch.3074.1913>

HIỆU QUẢ CỦA NGỮ LIỆU DẠY HỌC NỘI DUNG GIÁO DỤC KINH TẾ TRONG MÔN GIÁO DỤC KINH TẾ VÀ PHÁP LUẬT LỚP 10: PHÂN TÍCH ĐA NHÓM DỰA TRÊN DỮ LIỆU KHẢO SÁT

Nguyễn Đan Huy^{1*}, Nguyễn Thế Vinh¹ và Lê Văn Tùng²

¹Sinh viên, Khoa Giáo dục Chính trị và Quản lý giáo dục, Trường Sư phạm, Trường Đại học Đồng Tháp, Việt Nam

²Khoa Giáo dục Chính trị và Quản lý giáo dục, Trường Sư phạm, Trường Đại học Đồng Tháp, Việt Nam

*Tác giả liên hệ, Email: nguyendanhuy.gdct24@gmail.com

Lịch sử bài báo

Ngày nhận: 23/01/2026; Ngày nhận chỉnh sửa: 17/4/2026; Ngày duyệt đăng: 08/5/2026

Tóm tắt

Ngữ liệu dạy học được xem là thành tố quan trọng trong giáo dục kinh tế, các nghiên cứu trước đây chủ yếu tiếp cận từ góc độ chương trình hoặc nội dung, trong khi còn thiếu bằng chứng thực nghiệm so sánh mức độ cảm nhận về hiệu quả ngữ liệu giữa các nhóm chủ thể giáo dục khác nhau. Nghiên cứu này khảo sát mức độ cảm nhận về hiệu quả của ngữ liệu dạy học nội dung giáo dục kinh tế trong học môn Giáo dục Kinh tế và Pháp luật lớp 10 thông qua so sánh đánh giá của ba nhóm đối tượng: học sinh trung học phổ thông, giáo viên trung học phổ thông và giảng viên đại học. Nghiên cứu sử dụng thiết kế khảo sát đa nhóm với 831 người tham gia, xây dựng chỉ số tổng hợp về hiệu quả ngữ liệu dựa trên thang đo Likert và phân tích bằng ANOVA một nhân tố. Kết quả cho thấy tồn tại sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa các nhóm, $F(2,828) = 24,89, p < ,001$, với kích thước hiệu ứng trung bình ($\eta^2 = ,057$) trong đó giáo viên đánh giá hiệu quả ngữ liệu thấp hơn đáng kể so với học sinh và giảng viên, còn giữa học sinh và giảng viên không có sự khác biệt đáng kể. Những phát hiện này góp phần cung cấp bằng chứng thực nghiệm về sự lệch pha trong cảm nhận hiệu quả ngữ liệu, nghiên cứu đề xuất tăng cường quy trình phát triển ngữ liệu mang tính hợp tác và dựa trên bằng chứng để nâng cao chất lượng dạy học nội dung giáo dục kinh tế.

Từ khóa: ANOVA, Giáo dục kinh tế, Giáo dục kinh tế và pháp luật, ngữ liệu dạy học, phân tích đa nhóm, tính hiệu quả.

Trích dẫn: Nguyễn, Đ. H., Nguyễn, T. V., & Lê, V. T. (2026). Hiệu quả của ngữ liệu dạy học nội dung giáo dục kinh tế trong học môn Giáo dục Kinh tế và Pháp luật lớp 10: Phân tích đa nhóm dựa trên dữ liệu khảo sát. *Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp*, Online First, 1-16. <https://doi.org/10.52714/dthu.sch.3074.1913>

Copyright © 2026 The author(s). This work is licensed under a CC BY-NC 4.0 License.

THE EFFECTIVENESS OF INSTRUCTIONAL MATERIALS FOR ECONOMIC EDUCATION IN THE GRADE 10 ECONOMIC AND LEGAL EDUCATION CURRICULUM: A MULTI-GROUP ANALYSIS BASED ON SURVEY DATA

Nguyen Dan Huy^{1*}, Nguyen The Vinh¹, and Le Van Tung²

¹*Student, Faculty of Political Education and Educational Management, School of Education, Dong Thap University, Cao Lanh 870000, Vietnam*

²*Faculty of Political Education and Educational Management, School of Education, Dong Thap University, Cao Lanh 870000, Vietnam*

**Corresponding author: Email: nguyendanhuy.gdct24@gmail.com*

Lịch sử bài báo

Received: 23/01/2026; Received in revised form: 17/4/2026; Accepted: 08/5/2026

Abstract

Although instructional materials are regarded as a key component of economic education, previous studies have primarily approached this issue from curricular or content-related perspectives, while empirical evidence comparing perceptions of material effectiveness across different educational stakeholder groups remains limited. This study investigates perceptions of the effectiveness of instructional materials for economic education content in the Grade 10 Economic and Legal Education subject. It compared the evaluations from three groups: high school students, high school teachers, and university lecturers. A multi-group survey design was employed with a total of 831 participants. A composite index of instructional material effectiveness was constructed based on Likert-scale items, and the data were analyzed using one-way ANOVA. The results revealed statistically significant differences among the groups, $F(2, 828) = 24.89, p < .001$, with a medium effect size ($\eta^2 = .057$). Specifically, teachers rated the effectiveness of instructional materials significantly lower than that by students and lecturers, whereas no significant difference was found between students and lecturers. Thus, it shows a mismatch in perceptions of instructional material effectiveness and suggests the need to strengthen collaborative and evidence-based approaches to instructional material development to improve the quality of economic education.

Keywords: *ANOVA, Economic education, Economic and Legal Education, effectiveness, multi-group analysis, teaching materials.*

1. Giới thiệu

Trong bối cảnh toàn cầu hóa sâu rộng và sự gia nhanh chóng của tính phức tạp trong đời sống kinh tế - tài chính, giáo dục kinh tế không chỉ là một hợp phần hỗ trợ mà ngày càng khẳng định vị trí quan trọng trong chương trình giáo dục phổ thông (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2018, tr. 2). Ngữ liệu dạy học (instructional materials) giữ vai trò then chốt trong việc hình thành hiểu biết của học sinh về các khái niệm kinh tế trừu tượng, giúp kết nối lý thuyết với tình huống thực tiễn và tạo nền tảng cho tư duy kinh tế.

Dù vậy, các nghiên cứu chỉ ra rằng hiệu quả của ngữ liệu chịu ảnh hưởng mạnh mẽ bởi cách người sử dụng do học sinh - giáo viên - giảng viên - cảm nhận và tương tác với nó. Học sinh thường có xu hướng quan tâm đến mức độ rõ ràng và dễ hiểu; giáo viên lại chú trọng tính khả thi khi giảng dạy (Nguyễn, 2024, tr. 250-252). Giảng viên đánh giá tính khoa học và độ chính xác khái niệm, sự khác biệt này có thể dẫn đến khoảng cách giữa ngữ liệu được thiết kế và ngữ liệu được sử dụng trong thực tiễn giảng dạy.

Tuy nhiên, bằng chứng thực nghiệm so sánh đánh giá của các nhóm đối tượng trong giáo dục kinh tế vẫn còn hạn chế. Do đó, nghiên cứu này nhằm: (1) khảo sát cảm nhận của ba nhóm đối tượng; (2) phân tích sự khác biệt giữa các nhóm thông qua ANOVA; (3) thảo luận hàm ý cho thiết kế và triển khai ngữ liệu. Việc phân tích sự khác biệt giữa học sinh - giáo viên - giảng viên sẽ góp phần cung cấp dữ liệu tin cậy định hướng xây dựng hệ thống ngữ liệu phù hợp với yêu cầu chương trình và đặc điểm người học.

2. Lược sử nghiên cứu

Ngữ liệu dạy học trong giáo dục kinh tế giữ vai trò trung tâm trong việc hỗ trợ người học lĩnh hội và vận dụng các khái niệm kinh tế vốn mang tính trừu tượng và phức tạp cao. Các nghiên cứu trong và ngoài nước về ngữ liệu dạy học giáo dục kinh tế đã cho thấy sự đa dạng trong cách tiếp cận nhưng vẫn chưa được thống nhất và toàn diện. Trên quốc tế, một số nghiên cứu đã bước đầu xác định vai trò trung tâm của giáo viên trong việc lựa chọn, điều chỉnh và khai thác ngữ liệu, theo đó hiệu quả của ngữ liệu không chỉ phụ thuộc vào bản thân học liệu mà còn gắn chặt với năng lực sư phạm và chiến lược sử dụng của giáo viên (Remillard, 2005, tr. 211-246). Tuy nhiên, các bài viết này chưa xây dựng được hệ thống ngữ liệu dùng chung hay phát triển học liệu kinh tế chuyên sâu dành cho học sinh trung học phổ thông (THPT).

Ngày tại Việt Nam, hướng nghiên cứu trong dạy học Giáo dục kinh tế và Pháp luật đã tập trung nhiều vào hình thức tổ chức dạy học. Bước đầu, bài viết của “tổ chức hoạt động trải nghiệm dạy học” của Cao và Vũ đã chứng minh được tính khả thi của hoạt động trải nghiệm trong dạy học học môn Giáo dục Kinh tế và Pháp luật đối với việc phát triển năng lực (Cao & Vũ, 2023). Trong khi đó, bài viết của Nguyễn (2024) về “phát triển tư duy phản biện thông qua trò chơi học tập” đã cho thấy hiệu quả nhất định, nhưng lại chưa đưa ra giải pháp cụ thể và thiếu bằng chứng thực nghiệm mạnh mẽ khẳng định tính ứng dụng trong dạy học giáo dục kinh tế. Kết quả này phản ánh phần lớn công trình thực nghiệm hiện nay mới tập trung vào hình thức tổ chức dạy học, chưa nghiên cứu trực tiếp vào ngữ liệu dạy học yếu tố giữ vai trò cốt lõi trong quá trình hình thành và phát triển tư duy kinh tế cho người học. Ngược lại, nhiều nghiên cứu khác lại tập trung vào đặc tính nội tại của học liệu, cho rằng thiết kế ngữ liệu dựa trên nguyên lý nhận thức, tính trực quan và khả năng xử lý thông tin của người học là yếu tố quyết định hiệu quả học tập (Nguyễn, 2024, tr. 155-157). Việc trao quyền chủ động cho giáo viên trong phát triển ngữ liệu dạy học môn Giáo dục công dân góp phần phát huy năng lực sáng tạo của cả người dạy và người học, đồng thời tạo điều kiện khai thác hiệu quả các nguồn ngữ liệu gắn với bối cảnh địa phương và thực tiễn đất nước. Cách tiếp cận này không chỉ làm tăng tính thuyết phục của quá trình truyền đạt tri thức mà còn bảo đảm yêu cầu về tính khoa học, tính mở và sự gắn kết giữa lý luận với thực tiễn trong hoạt động dạy học (Lê & Lê, 2024,

tr. 714-721). Tuy nhiên, các nghiên cứu này chưa gắn với khảo sát thực tế về mức độ phù hợp hay hiệu quả cảm nhận của các nhóm đối tượng dạy học trong bối cảnh môn Giáo dục Kinh tế và Pháp luật.

Sự khác biệt trong các hướng tiếp cận này cho thấy hiệu quả của ngữ liệu dạy học chưa được nhìn nhận một cách toàn diện và thống nhất. Đặc biệt, trong lĩnh vực giáo dục kinh tế, phần lớn các nghiên cứu mới dừng lại ở việc phân tích đặc điểm ngữ liệu hoặc vai trò của giáo viên một cách riêng lẻ, trong khi còn thiếu các nghiên cứu tiếp cận đa chủ thể, xem xét đồng thời nhận thức của học sinh, giáo viên và giảng viên về hiệu quả ngữ liệu. Xuất phát từ thực tiễn, nghiên cứu này tiếp cận vai trò của ngữ liệu dạy học trong giáo dục kinh tế dưới góc nhìn so sánh đa nhóm, nhằm làm rõ sự khác biệt trong cảm nhận hiệu quả giữa các chủ thể giáo dục. Bổ sung bằng chứng thực nghiệm cho tranh luận học thuật về hiệu quả ngữ liệu và cung cấp cơ sở khoa học cho việc định hướng xây dựng và phát triển ngữ liệu dạy học giáo dục kinh tế phù hợp hơn với yêu cầu thực tiễn.

3. Cơ sở lý thuyết

Có nhiều quan điểm và cách tiếp cận khác nhau về ngữ liệu trong lĩnh vực ngôn ngữ và giáo dục. Theo Phạm (2023) “Ngữ liệu là một hệ thống tổ chức thống nhất về ngôn ngữ, hoàn chỉnh về nội dung, có chức năng định hướng, do con người tạo ra nhằm sử dụng cho một mục đích xác định. Hay nói cách khác, ngữ liệu là một hình thức giao tiếp bằng lời, bằng văn bản, bằng hệ thống đồ họa để chuyển tải ý nghĩa đến người xem”. Như vậy, có thể hiểu ngữ liệu (trong lĩnh vực giáo dục) là hợp các tư liệu, thông tin được thu thập và lựa chọn có mục đích văn bản, ký hiệu hoặc đồ họa, được tổ chức thống nhất nhằm chuyển tải ý nghĩa và hỗ trợ hoạt động nhận thức, giao tiếp hoặc học tập. Qua đó hình thành phẩm chất và năng lực cho người học.

Ngữ liệu dạy học là hệ thống thông tin, tài liệu và tài nguyên mang nội dung xác định, có ý nghĩa nhất định, được lựa chọn và tổ chức nhằm hỗ trợ quá trình hình thành và phát triển năng lực phẩm chất người học. Ngữ liệu dạy học tồn tại dưới nhiều dạng văn bản, tranh ảnh, ký hiệu, số liệu, biểu đồ, âm thanh, video,... tùy thuộc vào mục tiêu dạy học và đặc điểm môn học. Ngữ liệu trước khi đưa vào dạy học phải đáp ứng các yêu cầu về tính khoa học, sự phạm, chính xác, cập nhật và phù hợp với từng đối tượng. Ngữ liệu được đưa vào sách giáo khoa, sách giáo viên hoặc tài liệu hỗ trợ dạy học đều phải trải qua quy trình lựa chọn và thẩm định chặt chẽ theo quy định chuyên môn và quy định pháp luật.

Ngữ liệu trong dạy học giáo dục kinh tế là hệ thống thông tin, tài liệu và tài nguyên chứa đựng nội dung kinh tế được lựa chọn và tổ chức có mục đích. Nhằm hình thành phát triển năng lực kinh tế cho người học. Ngữ liệu này bao gồm các văn bản kinh tế, bảng số liệu, biểu đồ, bản đồ kinh tế - xã hội, mô hình thị trường, tranh ảnh, video/clip tư liệu, chính sách kinh tế, tình huống thực tiễn và các dạng tài nguyên học liệu số khác. Ngữ liệu dạy học trong giáo dục kinh tế phải phù hợp với mục tiêu môn học, yêu cầu cần đạt của từng chủ đề và đặc điểm nhận thức của học sinh.

Về khái niệm “tính hiệu quả” của ngữ liệu dạy học. Tính hiệu quả không chỉ gắn với khả năng truyền đạt kiến thức mà còn liên quan đến sự phù hợp của học liệu đối với đặc điểm người học, điều kiện dạy học và yêu cầu phát triển năng lực. Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra, hiệu quả của học liệu chỉ được phát huy khi người học được tạo điều kiện vận dụng kiến thức, tương tác, phân biện và phát triển kỹ năng trong bối cảnh học tập thực tế (Trương, 2024, tr. 50-58). Đồng thời, một học liệu hiệu quả cần được thiết kế theo cách tối ưu hóa xử lý thông tin của người học, đảm bảo tính trực quan và tránh quá tải nhận thức (Nguyễn, 2024, tr. 155-157). Tính hiệu quả có thể được hiểu qua các chiều cạnh:

Thứ nhất, độ chính xác và rõ ràng của kiến thức ngữ liệu cần đảm bảo tính khoa học,

cập nhật và chính xác ngôn ngữ phải rõ ràng, tránh gây hiểu lầm hoặc đơn giản hóa quá mức bản chất kinh tế.

Thứ hai, phù hợp với nhu cầu người học ngữ liệu được xem là hiệu quả khi đáp ứng được đặc điểm nhận thức, kinh nghiệm học tập và nhu cầu học tập của người sử dụng.

Thứ ba, mức độ hỗ trợ sự phạm cho giáo viên tổ chức các hoạt động học, phương pháp dạy học và triển khai bài học theo định hướng phát triển năng lực.

Thứ tư, dễ sử dụng và khả năng triển khai linh hoạt ngữ liệu cần có cấu trúc mạch lạc dễ truy cập, triển khai trong các hoạt động dạy học và sử dụng linh hoạt theo nhiều hình thức khác nhau giúp tăng hiệu quả sự phạm.

Thứ năm, khả năng hỗ trợ phát triển năng lực của người học tạo điều kiện cho người học vận dụng kiến thức khuyến khích tư duy phản biện, phân tích giải quyết vấn đề, giao tiếp và vận dụng kiến thức vào đời sống.

Tổng hợp lại, tính hiệu quả của ngữ liệu là một cấu trúc phức hợp gắn liền với nội dung học thuật, hình thức trình bày và khả năng đáp ứng yêu cầu sự phạm. Là cơ sở để đánh giá cảm nhận của học sinh - giáo viên - giảng viên trong nghiên cứu này.

Nhận thức đa nhóm (multi group perception) là kỹ thuật quan trọng trong nghiên cứu định lượng, trong đó một hiện tượng được xem xét qua nhiều nhóm đối tượng (Giáo viên - Học sinh - Giảng viên) để nghiên cứu xác định rõ sự tương đồng và khác biệt trong nhận thức giữa các nhóm. Thay vì chạy mô hình riêng lẻ cho từng nhóm rồi so sánh thủ công, phân tích đa cho phép chạy đồng thời nhiều nhóm trong cùng một mô hình và kiểm định xem các hệ số đường dẫn, hệ số tải hoặc các tham số khác có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê hay không. Trong giáo dục, nhận thức đa nhóm được sử dụng để lý giải vì sao các nhóm người học hoặc nhóm giáo viên khác nhau có cách hiểu, cách phản hồi và cách sử dụng ngữ liệu dạy học khác nhau.

Nhận thức về hiệu quả của ngữ liệu trong dạy học có sự khác biệt đáng kể giữa các nhóm đối tượng tham gia vào hoạt động giáo dục. Một số nghiên cứu chỉ ra rằng giáo viên có xu hướng đánh giá học liệu dựa trên tính khả thi khi triển khai, trong khi học sinh chú trọng sự dễ hiểu và trực quan, còn giảng viên tập trung vào tính khoa học và cấu trúc nội dung (Remillard, 2005, tr. 211-246). Tương tự, các nghiên cứu khác cũng nhấn mạnh “kiến thức nội dung sự phạm” (Pedagogical Content Knowledge - PCK) như một loại tri thức đặc thù mà giáo viên cần để biến nội dung học thuật thành hoạt động giảng dạy hiệu quả và phù hợp với học sinh dẫn đến sự khác biệt trong cách tiếp cận và đánh giá tài liệu dạy học (Wang & Shapii, 2026, tr. 341-355). Tuy nhiên, các nghiên cứu hiện hành vẫn cho thấy thiếu các nghiên cứu so sánh trực tiếp ba nhóm đối tượng này trong bối cảnh giáo dục kinh tế. Đây chính là khoảng trống mà nghiên cứu này cần giải quyết.

Trong học môn Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 10 nội dung giáo dục kinh tế tập trung vào nhận diện và phân tích các quy luật kinh tế, sự vận động của nền kinh tế, cơ chế thị trường và vai trò của nhà nước trong nền kinh tế. Do vậy, ngữ liệu dạy học giáo dục kinh tế phải xuất phát từ đặc điểm và trải nghiệm nhằm giúp người học “hoạt động kinh tế phù hợp với chuẩn mực đạo đức, pháp luật; có tri thức phổ thông, cơ bản, thiết thực đối với đời sống và định hướng nghề nghiệp” (Bộ Giáo dục và Đào tạo 2018, tr. 55).

Dưới đây là một số chủ đề ngữ liệu dạy học có thể vận dụng hiệu quả trong dạy học môn Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 10:

Chủ đề	Yêu cầu đạt
Chủ đề 1. Nền kinh tế và các chủ thể nền kinh tế	Nêu được vai trò của các hoạt động kinh tế trong đời sống xã hội; Nêu được các hoạt động kinh tế và vai trò của các hoạt động kinh tế trong đời sống xã hội; Nêu được các chủ thể của nền kinh tế và vai trò của các chủ thể tham gia trong nền kinh tế; Nhận diện được vai trò của bản thân, gia đình với tư cách là một chủ thể tham gia trong nền kinh tế; Nhận biết được trách nhiệm của công dân trong việc tham gia vào các hoạt động kinh tế; Tìm tòi, học hỏi và tham gia vào các hoạt động kinh tế phù hợp với lứa tuổi.
Chủ đề 2. Thị trường và cơ chế thị trường	Nêu được khái niệm thị trường, cơ chế thị trường; Liệt kê được các loại thị trường và chức năng của thị trường; Nêu được ưu điểm và nhược điểm của cơ chế thị trường; Hiểu được giá cả thị trường và chức năng của giá cả thị trường; Phê phán những hành vi không đúng khi tham gia thị trường; Tôn trọng tác động khách quan của cơ chế thị trường.
Chủ đề 3. Ngân sách nhà nước và thuế	Nêu được khái niệm ngân sách nhà nước, khái niệm thuế; Liệt kê được đặc điểm và vai trò của ngân sách nhà nước; Giải thích được vì sao nhà nước phải thu thuế; Nêu được một số loại thuế phổ biến. Nêu được quyền và nghĩa vụ của công dân trong việc thực hiện pháp luật về ngân sách Nhà nước và thuế; Ủng hộ những hành vi chấp hành và phê phán những hành vi vi phạm pháp luật về ngân sách Nhà nước và thuế.
Chủ đề 4. Sản xuất kinh doanh và mô hình SXKD	Nêu được vai trò của sản xuất kinh doanh; Nhận biết được một số mô hình sản xuất kinh doanh và đặc điểm của nó; Lựa chọn được mô hình sản xuất kinh doanh phù hợp với bản thân.
Chủ đề 5. Tín dụng và cách sử dụng các dịch vụ tín dụng	Nêu được khái niệm, đặc điểm và vai trò của tín dụng; Kể tên được một số dịch vụ tín dụng và mô tả đặc điểm của chúng; Nhận biết được sự chênh lệch giữa chi phí sử dụng tiền mặt và mua tín dụng; Biết cách sử dụng một số dịch vụ tín dụng một cách có trách nhiệm.
Chủ đề 6. Lập kế hoạch tài chính cá nhân	Nêu được khái niệm kế hoạch tài chính cá nhân, các loại kế hoạch tài chính cá nhân và tầm quan trọng của việc lập kế hoạch tài chính cá nhân; Nhận biết được các bước lập kế hoạch tài chính cá nhân; Lập được kế hoạch tài chính của cá nhân; Kiểm soát được tài chính cá nhân.
Chuyên đề. Mô hình SXKD của doanh nghiệp nhỏ	Nêu được thế nào là doanh nghiệp nhỏ; những thuận lợi, khó khăn của doanh nghiệp nhỏ; các lĩnh vực kinh doanh thích hợp với doanh nghiệp nhỏ; Nhận biết được mục tiêu và các nhân tố ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh trong một doanh nghiệp nhỏ cụ thể; Lập được quy trình tổ chức, hoạt động của doanh nghiệp nhỏ; Phân tích được những bài học thành công và thất bại trong quá trình sản xuất kinh doanh của một doanh nghiệp nhỏ cụ thể; Yêu thích hoạt động sản xuất kinh doanh; chủ động học hỏi quy trình sản xuất kinh doanh và những bài học thành công của doanh nghiệp.

(Nguồn: Chương trình Giáo dục phổ thông Môn Giáo dục công dân ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và

Thông tư số 17/2025/TT-BGDĐT về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung trong Chương trình giáo dục phổ thông các môn học Lịch sử và Địa lí cấp Tiểu học và Trung học cơ sở; Địa lí lớp 12; Lịch sử lớp 10 và Giáo dục công dân (Giáo dục Kinh tế và Pháp luật, lớp 10) ngày 12/9/2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).

Các chủ đề này có thể được thiết kế dưới nhiều dạng ngữ liệu dạy học khác nhau như: văn bản, biểu đồ, số liệu, tình huống,.. nhằm giúp học sinh tiếp cận tri thức một cách trực quan và đảm bảo phát triển phẩm chất năng lực của học sinh.

4. Phương pháp nghiên cứu

4.1. Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu được triển khai theo phương pháp định lượng, sử dụng thiết kế khảo sát cắt ngang (cross-sectional survey design) thu thập dữ liệu tại một thời điểm và phân tích sự khác biệt trong nhận thức về tính hiệu quả của ngữ liệu dạy học trong giáo dục kinh tế giữa ba nhóm đối tượng: học sinh THPT, giáo viên THPT và giảng viên đại học. Thang đo gồm 12 biến quan sát, được thiết kế dựa trên cơ sở lý thuyết về vai trò, chức năng và yêu cầu sự phạm của ngữ liệu dạy học trong giáo dục kinh tế. Cụ thể, thang đo kế thừa và tích hợp các tiếp cận lý thuyết về: (i) vai trò của ngữ liệu trong hỗ trợ kiến tạo tri thức và phát triển tư duy kinh tế; (ii) yêu cầu về tính sự phạm, tính thực tiễn và tính định hướng năng lực của học liệu; (iii) mối quan hệ giữa ngữ liệu và thực hành giảng dạy trong bối cảnh chương trình giáo dục phổ thông định hướng phát triển năng lực; (iv) định hướng xây dựng ngữ liệu theo quan điểm dạy học phát triển năng lực. Các biến quan sát được đo lường bằng thang Likert 5 mức độ phản ánh mức độ đồng ý của người trả lời đối với các phát biểu về hiệu quả ngữ liệu.

Độ tin cậy của thang đo được kiểm định bằng hệ số Cronbach's alpha, với giá trị đạt $\alpha = 0,87$, cho thấy thang đo có độ tin cậy tốt và đáp ứng yêu cầu sử dụng trong nghiên cứu khoa học giáo dục. Sau khi xây dựng chỉ số tổng hợp về mức độ hiệu quả của ngữ liệu, dữ liệu được phân tích bằng phân tích phương sai một yếu tố (One-way ANOVA) nhằm kiểm định sự khác biệt trung bình giữa ba nhóm đối tượng. Khi phát hiện sự khác biệt có ý nghĩa thống kê, phân tích hậu kiểm được sử dụng để xác định cụ thể cặp nhóm có sự khác biệt.

4.2. Mẫu nghiên cứu

Mẫu nghiên cứu bao gồm ba nhóm tham gia có liên quan trực tiếp đến hoạt động dạy học nội dung Giáo dục kinh tế trong chương trình Giáo dục kinh tế và pháp luật tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long. Nghiên cứu tiến hành bắt đầu khảo sát vào 25/10/2025 và kết thúc vào 25/11/2026 thời gian khóa sát diễn ra trong 30 ngày, khảo sát được triển khai theo hai hình thức: (1) phỏng vấn trực tuyến giáo viên THPT, (2) khảo sát trực tuyến qua Google Form. Tổng số thu được 831 phiếu khảo sát hợp lệ, với ba nhóm đối tượng đại diện cho các chủ thể trong quá trình dạy học giáo dục kinh tế. Việc lựa chọn mẫu theo hướng thuận tiện cho phép tiếp cận đa dạng quan điểm của người học, giáo viên và giảng viên, làm cơ sở đề xuất các giải pháp xây dựng ngữ liệu dạy học phù hợp với đặc điểm người học và yêu cầu của Chương trình Giáo dục phổ thông 2018. Mẫu khảo sát được lựa chọn ngẫu nhiên phân tầng theo lớp và tỉnh nhằm đảm bảo tính đại diện, cỡ mẫu định lượng gồm 831 người tham gia khảo sát dựa trên yêu cầu đảm bảo độ tin cậy thống kê đối với phân tích ANOVA đa nhóm và mức sai số chấp nhận $\pm 5\%$. Bên cạnh đó, cỡ mẫu 831 cũng phản ánh tính khả thi trong tiếp cận các nhóm đối tượng tại nhiều tỉnh trong khu vực. Trong khi đó, mẫu định tính gồm các giáo viên được phỏng vấn sâu nhằm khai thác chiều sâu trải nghiệm dạy học và phản ánh sự đa dạng trong sử dụng ngữ liệu:

Khảo sát 800 học sinh THPT, đại diện cho nhóm người học, phản ánh mức độ tiếp nhận, cảm nhận và nhu cầu liên quan đến ngữ liệu dạy học kinh tế.

Khảo sát 21 giáo viên THPT, là những người trực tiếp triển khai nội dung giáo dục kinh tế và có vai trò quyết định lựa chọn, điều chỉnh và sử dụng ngữ liệu trong bối cảnh lớp học.

Khảo sát 10 giảng viên đại học, đại diện cho lực lượng đào tạo giáo viên và chuyên gia môn học, cung cấp góc nhìn chuyên môn sâu về tính khoa học, chất lượng sư phạm của ngữ liệu.

Mẫu định tính phỏng vấn với giáo viên đang giảng dạy tại các trường phổ thông nhằm làm rõ hơn cách thức nhận thức và sử dụng ngữ liệu trong thực tiễn dạy học môn Giáo dục Kinh tế và Pháp luật. Kết quả phân tích định tính cho thấy một số nội dung nổi bật như Bảng 1.

Bảng 1. Nhận thức xây dựng ngữ liệu hiệu quả sử dụng ngữ liệu trong dạy học học môn Giáo dục Kinh tế và Pháp luật ở trường phổ thông

Nội dung kết quả phỏng vấn	Đánh giá mức độ qua thang đo Likert 1-5	Tỷ lệ (%)
1. Về cơ bản ngữ liệu hiện nay phù hợp với định hướng đổi mới của Chương trình GDPT 2018.	Hoàn toàn đồng ý	100%
2. Ngữ liệu tương đối dễ hiểu, gần gũi và có thể sử dụng thống nhất ở nhiều vùng miền, tuy vẫn còn một số hạn chế về hình ảnh và cách diễn đạt.	Đồng ý	66,6%
3. Giáo viên chủ yếu tự tìm kiếm ngữ liệu từ Internet, đặc biệt là Google, và lựa chọn dựa trên độ chính xác và mức độ phù hợp với học sinh.	Hoàn toàn đồng ý	100%
4. Một ngữ liệu tốt cần đảm bảo đầy đủ tính khoa học, tính cập nhật, tính sư phạm và khả năng gắn với thực tiễn.	Hoàn toàn đồng ý	100%
5. Ngữ liệu có ý nghĩa rất lớn trong việc nâng cao chất lượng giờ học và tạo hứng thú cho học sinh.	Hoàn toàn đồng ý	100%

Việc lựa chọn ba nhóm đối tượng này giúp đảm bảo tính đa chiều trong đánh giá tạo điều kiện phân tích sự khác biệt nhận thức giữa các chủ thể tham gia vào quá trình dạy học.

4.3. Công cụ thu thập dữ liệu

Phiếu khảo sát gồm các câu hỏi nhân khẩu học và thang đo Likert 5 mức liên quan đến các tiêu chí đánh giá hiệu quả ngữ liệu. Chỉ số tổng hợp (composite score) được tính trung bình các mục Likert tương ứng.

4.4. Quy trình thu thập và phân tích dữ liệu

Dữ liệu được thu thập thông qua khảo sát trực tuyến và trực tiếp. Tất cả người tham gia đều được thông báo về mục đích nghiên cứu và cam kết rằng thông tin thu thập chỉ phục vụ cho mục đích nghiên cứu. Khảo sát được tiến hành trên nguyên tắc tự nguyện, ẩn danh và không gây bất kỳ rủi ro nào cho người tham gia.

Dữ liệu khảo sát được phân tích bằng các kỹ thuật thống kê định lượng. Trước hết, thống kê mô tả được sử dụng để nhận diện đặc điểm mẫu và xu hướng phân bố dữ liệu. Độ tin cậy thang đo được kiểm định thông qua hệ số Cronbach's alpha để đánh giá mức độ nhất quán nội tại của các biến quan sát. Sau khi đảm bảo độ tin cậy sử dụng phân tích phương sai một yếu tố ANOVA kiểm định sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa ba nhóm đối tượng. Trong trường

hợp ANOVA cho kết quả có ý nghĩa, kiểm định hậu nghiệm Tukey HSD được áp dụng để xác định cặp nhóm nào khác biệt đáng kể. Tất cả các kiểm định thống kê được thực hiện với ngưỡng ý nghĩa $p < 0,05$.

5. Kết quả nghiên cứu

Trình bày kết quả phân tích dữ liệu từ 831 người tham gia khảo sát, gồm ba nhóm đối tượng; giảng viên đại học, giáo viên THPT và học sinh THPT. Kết quả nghiên cứu được trình bày theo bốn phần: thống kê mô tả, phân tích ANOVA, kích thước hiệu ứng và phân tích hậu kiểm.

5.1. Thống kê mô tả

Kết quả dựa theo mô tả ban đầu cho thấy sự khác biệt rõ rệt về xu hướng đánh giá giữa ba nhóm đối tượng. Bảng 2 trình bày các giá trị trung bình, độ lệch chuẩn và khoảng cách biến thiên của điểm hiệu quả ngữ liệu tổng hợp.

Bảng 2. Thống kê mô tả theo nhóm đối tượng

Nhóm	Số lượng	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
Giảng viên	10	4,42	0,52	3,67	5,00
Học sinh	800	3,98	0,61	1,00	5,00
Giáo viên	21	3,08	0,79	1,50	4,25

Mô tả cho thấy một mô hình phân hóa rõ rệt trong nhận thức về hiệu quả ngữ liệu giữa ba nhóm tham gia khảo sát. Cụ thể, giảng viên đại học đạt (4,42) tiếp đến học sinh THPT (3,98) và giáo viên THPT (3,08) theo thứ tự giảm dần về mức độ đánh giá tích cực.

Giảng viên có mức đánh giá cao và ổn định, nhóm có điểm trung bình cao nhất và có mức độ lệch chuẩn thấp. Điều này cho thấy, giảng viên đánh giá cao tính hàn lâm, cấu trúc khoa học và mức độ chính xác cao, với kinh nghiệm nghiên cứu và giảng dạy ở bậc đại học giảng viên có xu hướng chú trọng vào nội dung học thuật mang tính thống nhất và có độ chuẩn xác cao. Sự ổn định này phản ánh sự đồng thuận giữa các giảng viên về chất lượng khoa học của ngữ liệu.

Học sinh có đánh giá tích cực, nhưng phương sai cao hơn giảng viên. Học sinh đánh giá ngữ liệu ở mức tương đối cao. Điều này cho thấy, ngữ liệu dễ hiểu, trực quan phù hợp với nhu cầu tiếp nhận kiến thức của lứa tuổi phổ thông, học sinh có xu hướng đánh giá dựa trên trải nghiệm học tập trực tiếp như độ sinh động, dễ hiểu và ghi nhớ lâu. Tuy nhiên, mức độ lệch chuẩn cao cho thấy sự đa dạng về nhận thức của học sinh. Sự khác biệt về nhận thức này có thể xuất phát từ: sự khác biệt về năng lực học tập; sự chênh lệch về điều kiện học tập tại các trường; sự hỗ trợ của giáo viên trong quá trình triển khai ngữ liệu.

Giáo viên lại có mức đánh giá và mức phân tán thấp nhất và độ lệch chuẩn cao nhất trong ba nhóm đối tượng. Xu hướng này có thể lý giải bởi giáo viên là lực lượng trực tiếp sử dụng ngữ liệu trong môi trường giảng dạy thực tế nơi họ đặc biệt chú trọng vào tính khả thi khi giảng dạy, phù hợp với thời lượng tiết học, khả năng kết nối với các phương pháp dạy học khác và phù hợp đặc điểm của từng học sinh. Điều này cho thấy, nếu ngữ liệu mang tính học thuật nhưng khó triển khai, thiếu hoạt động đi kèm hoặc không phù hợp với điều kiện học tập của trường giáo viên sẽ có xu hướng đánh giá thấp ngữ liệu đó. Độ lệch chuẩn lớn phản ánh có sự khác biệt lớn trong điều kiện giảng dạy.

5.2. Phân tích phương sai một nhân tố (ANOVA)

Trong nghiên cứu giáo dục, đo lường và so sánh giữa các nhóm đối tượng là một yêu cầu trọng yếu nhằm xác định đặc trưng hành vi, thái độ và mức độ đánh giá của đối tượng khảo sát. Đánh giá mức độ khác biệt giữa các nhóm theo những tiêu chí nhất định, từ đó rút ra các kết luận mang ý nghĩa thống kê và thực tiễn. Quy trình thực hiện kiểm định phương sai một nhân tố (One way ANOVA) trong SPSS được thực hiện qua 2 bước:

Bước 1: Kiểm tra sự đồng nhất phương sai giữa các nhóm giá trị. Giả thuyết ban đầu được đặt ra với H_0 cho rằng không có sự khác biệt phương sai giữa các nhóm. Kết quả kiểm định nếu $Sig < 0,05$ thì bác bỏ giả thuyết H_0 nghĩa là có sự khác biệt phương sai giữa các nhóm đối tượng. Ngược lại, $Sig > 0,05$ chúng ta chấp nhận giả thuyết H_0 cho rằng không có sự khác biệt phương sai giữa các nhóm đối tượng.

Bước 2: Kiểm định sự khác biệt về giá trị trung bình giữa các nhóm. Sau khi đánh giá khác biệt phương sai chúng ta sẽ tiến hành đánh giá sự khác biệt trung bình. Giả thuyết đặt ra với H_0 cho rằng không có sự khác biệt trung bình giữa các nhóm đối tượng. Kết quả kiểm định nếu $Sig < 0,05$ bác bỏ giả thuyết H_0 nghĩa là có sự khác biệt giữa các nhóm đối tượng, trong khi đó nếu $Sig > 0,05$ chấp nhận giả thuyết H_0 cho rằng không có sự khác biệt giữa các nhóm.

Để xác định sự khác biệt về điểm trung bình giữa ba nhóm đối tượng có mang ý nghĩa thống kê hay không, ANOVA một nhân tố được tiến hành sử dụng. Đây là phương pháp phù hợp khi so sánh trung bình của nhiều đối tượng độc lập nhằm đánh giá xem biến phụ thuộc có thay đổi theo nhóm hay không.

Kết quả ANOVA cho thấy sự khác biệt về điểm trung bình giữa ba nhóm là đáng kể về mặt thống kê, thể hiện qua các chỉ số: $F(2,828) = 24,8891, p < ,001$.

Giá trị F lớn và mức ý nghĩa nhỏ hơn 0.001 đã khẳng định rằng sự khác biệt giữa ba nhóm đối tượng không phải do ngẫu nhiên. Điều này chỉ ra rằng các nhóm đối tượng có cách nhìn nhận hoàn toàn khác nhau về hiệu quả ngữ liệu.

Bảng 3. Kết quả ANOVA một nhân tố

Nguồn biến thiên	df	F	p
Giữa các nhóm	2	24,8891	< ,001
Trong các nhóm	828	—	—

Giá trị F cao cho thấy phương sai giữa các nhóm lớn hơn nhiều so với phương sai trong từng nhóm, mức ý nghĩa gần bằng 0 ($p < ,001$) cho thấy xác suất sai lầm thuộc loại một rất nhỏ, có thể gần như chắc chắn có sự khác biệt trong đánh giá hiệu quả ngữ liệu.

5.3. Kích thước hiệu ứng

Để đánh giá mức độ tác động của biến phân nhóm lên điểm đánh giá hiệu quả ngữ liệu, chúng tôi nghiên cứu sử dụng chỉ số kích thước hiệu ứng tính bằng η^2 (eta squared) kết quả cho được như sau:

Kích thước hiệu ứng (eta squared) $\eta^2 = 0,0567$, tương ứng với mức trung bình theo phân loại của Cohen. Giá trị này nằm ở ngưỡng trung bình thấp nhưng tiến gần mức trung bình, phản ánh sự tác động có ý nghĩa đáng kể (Cohen, 1988, tr. 273 – 288). Như vậy, kích thước hiệu ứng nằm ở ngưỡng trung bình thấp, nhưng tiến gần đến mức trung bình điều này phản ánh sự tác động có ý nghĩa đáng kể.

Khoảng 5,7% sự biến thiên trong đánh giá hiệu quả được giải thích bởi sự khác biệt nhóm, giữ vai trò quan trọng trong việc hình thành và trải nghiệm hiệu quả ngữ liệu. Dù mức ảnh hưởng không quá lớn, nhưng đủ để khẳng định rằng giảng viên – học sinh – giáo viên đánh giá ngữ liệu từ những góc nhìn khác nhau, sự khác biệt này không thể quy về yếu tố ngẫu nhiên.

Trong nghiên cứu xã hội học và giáo dục học, nơi dữ liệu thường biến thiên theo nhiều yếu tố khác nhau khó kiểm soát, mức $\eta^2 = 0,0567$ được xem là đáng kể và có giá trị thực tiễn. Cho thấy nhóm đối tượng là một yếu tố đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành nhận thức về ngữ liệu.

5.4. Phân tích hậu kiểm (Tukey HSD)

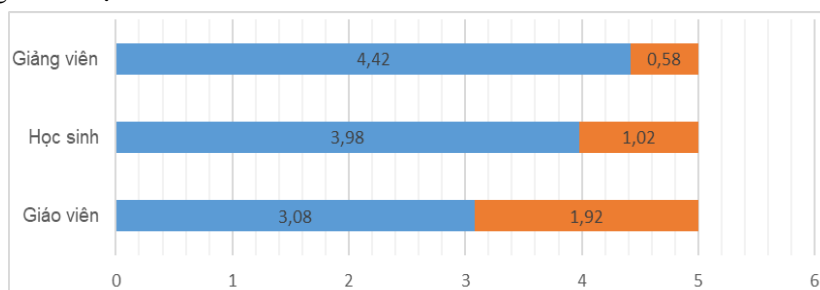
Để xác định cụ thể nhóm nào có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về điểm đánh giá hiệu quả ngữ liệu, kiểm định hậu nghiệm Tukey HSD đã được sử dụng. Phân tích hậu kiểm trong nghiên cứu dựa trực tiếp trên phương pháp so sánh trung bình được xem là một trong những kỹ thuật kinh điển để kiểm soát sai số loại I khi thực hiện nhiều so sánh cặp (Tukey, 1949, tr. 99-114).

Bảng 4. Kết quả hậu kiểm Tukey HSD

So sánh	Giá trị p	Đánh giá
Giảng viên – Học sinh	0,0629	Không khác biệt
Giảng viên – Giáo viên	< ,001	Khác biệt có ý nghĩa
Học sinh – Giáo viên	< ,001	Khác biệt có ý nghĩa

Kết quả phân tích hậu kiểm cho thấy không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa giảng viên và học sinh, cho thấy hai nhóm này có mức độ đánh giá hiệu quả ngữ liệu tương đối tương đồng. Ngược lại, giảng viên và giáo viên, cũng như học sinh và giáo viên, đều thể hiện sự khác biệt có ý nghĩa thống kê, với giáo viên là nhóm có mức đánh giá thấp nhất trong ba nhóm. Kết quả này phản ánh sự phân hóa rõ rệt trong nhận thức về hiệu quả ngữ liệu giữa các chủ thể giáo dục, trong đó giáo viên có xu hướng đánh giá thận trọng hơn so với giảng viên và học sinh. Điều này đã dẫn đến một nghịch lý sự phạm: “Người học hài lòng hơn người dạy” cho thấy ngữ liệu hiện hành chưa thực sự hỗ trợ giáo viên, dù vẫn có tác dụng nhất định đối với học sinh.

Dựa theo kết quả phân tích hậu kiểm của Tukey (1949) đã củng cố giả thuyết rằng giáo viên người trực tiếp sử dụng ngữ liệu là nhóm nhận diện nhiều hạn chế, phản ánh chính xác nhất những hạn chế thực tế của ngữ liệu hiện hành, trong khi giảng viên và học sinh có xu hướng đánh giá tích cực.



Biểu đồ 1. Sự khác biệt về điểm trung bình đánh giá hiệu quả ngữ liệu giữa các nhóm đối tượng khảo sát

Giảng viên có mức đánh giá cao nhất thanh biểu diễn dài nhất và tiệm cận mốc tối đa 5 điểm, thể hiện mức hài lòng rất cao và ổn định. Đồng thời gợi ý phương sai nhỏ cho thấy đánh giá khá đồng nhất trong nhóm giảng viên. Học sinh mức hài lòng khá cao xếp thứ hai và nằm trên mức khá, phản ánh tính dễ hiểu và phù hợp của ngữ liệu. Mặc dù không cao bằng nhóm giảng viên, mức đánh giá này vẫn phản ánh phù hợp với nhu cầu nhận thức của người học. Giáo viên có mức đánh giá thấp nhất thanh biểu diễn ngắn nhất và cách biệt rõ rệt với hai nhóm còn lại. Điều này cho thấy giáo viên gặp nhiều thách thức trong triển khai và sử dụng ngữ liệu vào thực tế lớp học.

Biểu đồ nhấn mạnh sự khác biệt giữa ba nhóm và hỗ trợ trực quan cho kết luận rằng giáo viên là nhóm gặp nhiều khó khăn nhất trong việc sử dụng ngữ liệu, trái ngược với sự hài lòng tương đối của giảng viên và học sinh.

6. Thảo luận

Kết quả nghiên cứu cung cấp bằng chứng thực nghiệm quan trọng về sự khác biệt trong nhận thức của ba nhóm đối tượng liên quan đến hiệu quả của ngữ liệu dạy học nội dung giáo dục kinh tế. Kết quả nghiên cứu thảo luận theo bốn hướng chính: (1) khác biệt nhóm và ý nghĩa sự phạm, (2) vai trò của bối cảnh triển khai ngữ liệu, (3) hàm ý đối với thiết kế tài liệu giáo dục kinh tế, và (4) đóng góp học thuật của nghiên cứu.

6.1. Sự khác biệt nhóm và các hàm ý sự phạm

Phân tích hậu kiểm Tukey làm rõ cấu trúc cho thấy không tồn tại sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa giảng viên và học sinh, trong khi giáo viên khác biệt có ý nghĩa so với cả giảng viên và học sinh. Kết quả này cho phép rút ra một nhận định quan trọng: giáo viên là nhóm có cách đánh giá hiệu quả ngữ liệu khác biệt rõ rệt so với hai nhóm còn lại, trong khi giảng viên và học sinh có xu hướng đánh giá tương đối tương đồng. Nhiều nghiên cứu cho rằng quá trình tương tác với tài liệu bắt buộc giáo viên thực hiện các hành vi đánh giá, thích nghi và khai thác tài liệu dựa trên hoàn cảnh lớp học, phản ánh vai trò tích cực và nhạy bén trong việc biến tài liệu thành các hoạt động giảng dạy khả thi và phù hợp với học sinh (Song, 2024, tr. 13 - 20). Do đó, giáo viên thường là nhóm phản ánh chính xác nhất tính khả thi của ngữ liệu.

Sự khác biệt trong đánh giá của ba nhóm được lý giải một phần bởi “tri thức sự phạm chuyên môn” mà cho rằng giáo viên cần để biến nội dung học thuật thành hoạt động giảng dạy khả thi. Sự khác biệt sâu sắc giữa giáo viên so với giảng viên và học sinh cho thấy ngữ liệu hiện hành chưa đáp ứng đủ yêu cầu vận dụng trong thực tiễn dạy học dù vẫn đạt chuẩn về mức độ học thuật và dễ hiểu với người học. Đây là tình trạng thường gặp trong lĩnh vực giáo dục kinh tế khi tài liệu được phát triển bởi các nhóm mang tính học thuật cao nhưng lại thiếu đi sự tham gia của giáo viên thực địa. Sự phân hóa này phản ánh rằng hiệu quả ngữ liệu không được cảm nhận đồng đều giữa các chủ thể tham gia vào quá trình dạy học. Đặc biệt, việc giáo viên – nhóm trực tiếp triển khai ngữ liệu trong lớp học – đánh giá thấp hơn cho thấy cần xem xét nghiêm túc vai trò và nhu cầu của giáo viên trong quá trình sử dụng ngữ liệu.

6.2. Vai trò của bối cảnh triển khai ngữ liệu

Sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa giáo viên với giảng viên và học sinh là phát hiện nổi bật nhất của nghiên cứu. Kết quả thống kê mô tả cho thấy giáo viên có điểm trung bình thấp nhất (Trung bình = 3,08) và độ lệch chuẩn cao nhất ($SD = 0,79$), phản ánh mức độ đánh giá thấp hơn và phân tán hơn so với hai nhóm còn lại. Những phát hiện trên nhấn mạnh rằng hiệu quả của ngữ liệu không phải là một đặc tính cố định vốn có mà chủ yếu phụ thuộc mạnh mẽ vào bối cảnh triển khai:

Thứ nhất, ở môi trường đại học nơi giảng viên có quyền tự chủ trong lựa chọn phương pháp, cách tổ chức bài giảng và môi trường học tập linh hoạt, ngữ liệu có nhiều cơ hội phát

huy hiệu quả.

Thứ hai, trong môi trường giáo dục phổ thông việc sử dụng ngữ liệu đối mặt với nhiều ràng buộc như: thời lượng tiết học hạn chế; áp lực hoàn thành chuẩn đầu ra của chương trình; trình độ nhận thức của học sinh không đồng đều; yêu cầu phải tích hợp liên môn Giáo dục Kinh tế và Pháp luật ; khung bài dạy mang tính quy chuẩn cao. Chính những điều kiện này khiến giáo viên gặp nhiều khó khăn khi khai thác các bộ ngữ liệu mang tính trừu tượng, nặng về lý thuyết kinh tế, nên khó áp dụng vào thực tế giảng dạy.

Trong nghiên cứu của Borko (2004, tr. 3 – 15) đã chỉ ra rằng “việc sử dụng tài liệu hiệu quả phụ thuộc lớn vào năng lực chuyên môn và điều kiện hỗ trợ từ nhà trường”, điều này giải thích vì sao giáo viên có thể gặp nhiều thách thức. Chính những yếu tố trên, một bộ ngữ liệu được đánh giá cao bởi giảng viên và học sinh nhưng không phù hợp với giáo viên cho thấy sự không tương thích giữa thiết kế tài liệu và nhu cầu giảng dạy thực tế, đây chính là điểm đã được nhấn mạnh trong nhiều nghiên cứu quốc tế và tài liệu giáo dục kinh tế học.

6.3. Đóng góp thực tiễn và thực nghiệm của nghiên cứu

Chỉ số kích thước hiệu ứng $\eta^2 = 0,0567$ cho thấy biến nhóm giải thích khoảng 5,7% sự biến thiên trong điểm đánh giá hiệu quả ngữ liệu. Theo phân loại của Cohen đây là mức hiệu ứng trung bình thấp nhưng có ý nghĩa trong nghiên cứu giáo dục (Cohen, 1988). Kết quả này khẳng định rằng, mặc dù sự khác biệt giữa các nhóm không chi phối toàn bộ nhận thức về hiệu quả ngữ liệu, nhưng vẫn đóng vai trò đáng kể và không thể bỏ qua. Đặc biệt, trong bối cảnh nghiên cứu giáo dục – nơi nhận thức chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố khó kiểm soát – mức η^2 này đủ mạnh để biện minh cho việc xem xét nhóm đối tượng như một biến quan trọng trong các nghiên cứu và hoạt động phát triển ngữ liệu tiếp theo. Nghiên cứu này đóng góp vào lĩnh vực giáo dục kinh tế theo ba phương diện quan trọng:

Thứ nhất, cung cấp bằng chứng thực nghiệm đa nhóm (multi-group evidence) ít nghiên cứu trong nước và quốc tế sử dụng dữ liệu đa nhóm để đánh giá ngữ liệu giáo dục kinh tế do đó, kết quả đóng vai trò bổ sung quan trọng cho hệ thống bằng chứng hiện có. Nhờ đó, nghiên cứu mở rộng nền tảng bằng chứng hiện hữu và bổ sung một lớp dữ liệu có giá trị cho việc kiểm chứng các mô hình đánh giá ngữ liệu.

Thứ hai, làm rõ sự khác biệt trong cảm nhận giữa ba nhóm đóng vai trò khác nhau trong hệ sinh thái giáo dục. Điều này giúp tạo nền tảng cho các chính sách phát triển ngữ liệu có tính toàn diện, không chỉ dựa trên đánh giá của chuyên gia.

Thứ ba, đề xuất phương pháp tiếp cận phân tích (ANOVA + Tukey + mô tả sâu) đây là khung phân tích có thể được tái sử dụng cho các nghiên cứu tương tự về tài liệu học tập trong các môn khoa học xã hội. Khung này tích hợp kiểm định sự khác biệt tổng thể, phân rã khác biệt giữa các nhóm và phân tích chiều sâu kết quả trong một cấu trúc thống nhất, qua đó khắc phục sự tách rời giữa phân tích định lượng và diễn giải học thuật.

Nghiên cứu không chỉ mở rộng hệ thống bằng chứng thực nghiệm đa nhóm trong giáo dục kinh tế mà còn làm rõ sự khác biệt nhận thức giữa các chủ thể tham gia quá trình dạy học. Đồng thời, cung cấp một khung phân tích mạnh, có thể tái sử dụng cho các nghiên cứu đánh giá ngữ liệu và tài liệu học tập trong các môn khoa học xã hội.

Kết quả đóng góp vào lĩnh vực nghiên cứu ngữ liệu giáo dục kinh tế trên ba phương diện: *Về phương pháp*, dữ liệu được thu thập từ học sinh – giáo viên đang học tập, làm việc ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long và các giảng viên thuộc một số trường đại học trong khu vực. Nghiên cứu áp dụng khung phân tích ANOVA đa nhóm kết hợp với thông kê mô tả, kích thước hiệu ứng và kiểm định hậu kiểm Tukey HSD, cho phép nhận diện không chỉ sự tồn tại mà còn cấu trúc cụ thể của sự khác biệt trong đánh giá hiệu quả ngữ liệu giữa các nhóm chủ thể giáo

dục độc lập. *Về mặt thực tiễn*, chỉ ra giáo viên là nhóm có mức đánh giá thấp nhất và khác biệt có ý nghĩa thống kê so với giảng viên và học sinh, qua đó xác định giáo viên như một “điểm nghẽn” trong việc triển khai và sử dụng ngữ liệu dạy học, một phát hiện có giá trị trực tiếp cho cải tiến hoạt động dạy học ở bậc phổ thông. Trên cơ sở đó, bài báo cung cấp căn cứ khoa học cho các định hướng chính sách phát triển học liệu theo hướng đồng thiết kế (co – design), nhấn mạnh sự tham gia thực chất của giáo viên trong quá trình xây dựng, thử nghiệm và điều chỉnh ngữ liệu, nhằm nâng cao tính khả thi và hiệu quả của tài liệu giáo dục kinh tế trong bối cảnh triển khai Chương trình GDPT 2018.

7. Kết luận và hàm ý thực tiễn

7.1. Kết luận

Nghiên cứu đã đánh giá hiệu quả của ngữ liệu dạy học nội dung giáo dục kinh tế thông qua dữ liệu khảo sát đa nhóm, với 831 người tham gia thuộc ba nhóm: giảng viên đại học, giáo viên THPT và học sinh THPT. Kết quả thống kê mô tả, phân tích ANOVA và phân tích hậu kiểm Tukey đã chỉ ra sự khác biệt đáng kể giữa các nhóm trong cách đánh giá mức độ hiệu quả của ngữ liệu.

Giảng viên và học sinh đều có mức đánh giá tương đối cao và không khác biệt đáng kể, phản ánh rằng ngữ liệu mang tính khoa học, dễ hiểu và có giá trị học thuật. Tuy nhiên, giáo viên THPT lại có mức đánh giá thấp hơn rõ rệt, cho thấy những thách thức thực tiễn trong triển khai ngữ liệu vào dạy học, bao gồm hạn chế về thời lượng, mức độ phù hợp với trình độ học sinh, và các yêu cầu phương pháp sư phạm trong bối cảnh THPT.

Kết quả này có ý nghĩa quan trọng: hiệu quả của ngữ liệu không chỉ phụ thuộc vào chất lượng nội dung mà còn phụ thuộc mạnh mẽ vào điều kiện triển khai, bối cảnh sư phạm, và mức độ hỗ trợ dành cho giáo viên. Điều này nhấn mạnh sự cần thiết phải phát triển ngữ liệu trên cơ sở đồng thiết kế (co-design) giữa giảng viên – giáo viên – chuyên gia chương trình để đảm bảo tính học thuật, tính thân thiện với người học và tính khả thi trong dạy học thực tế.

7.2. Hàm ý thực tiễn

Một là, đối với thiết kế và phát triển ngữ liệu

Ngữ liệu giáo dục kinh tế cần được thiết kế lại theo hướng tăng tính sư phạm, trực quan, phân hoá và ứng dụng. Việc bổ sung gợi ý phương pháp dạy học, hoạt động lớp học, hình ảnh – tình huống thực tiễn và hệ thống bài tập nhiều mức độ sẽ giúp ngữ liệu vừa chính xác về nội dung vừa phù hợp với điều kiện triển khai thực tế, đáp ứng nhu cầu khác nhau của giáo viên và học sinh trong bối cảnh chương trình GDPT 2018. Điều này giúp ngữ liệu không chỉ “đúng” về nội dung mà còn “dùng được” trong thực tế.

Hai là, đối với giáo viên và nhà trường

Ngữ liệu đối với hoạt động dạy và học nội dung giáo dục kinh tế có vai trò vô cùng quan trọng vì nó vừa là nội dung, vừa là phương tiện dạy học phục vụ cho hoạt động dạy học, kiểm tra và đánh giá học sinh. Việc nâng cao nhận thức và thay đổi thói quen của giáo viên trong hoạt động dạy học, mạnh dạn nghiên cứu xây dựng và sử dụng ngữ liệu thay thế sách giáo khoa là vô cùng cần thiết và rất giá trị, phù hợp với sự thay đổi của nền giáo dục Việt Nam.

Các kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng nhu cầu cấp thiết về nhiệm vụ trước tiên phải bồi dưỡng năng lực dạy học nội dung giáo dục kinh tế; tập huấn sử dụng ngữ liệu theo hướng phát triển năng lực cho học sinh; chia sẻ kinh nghiệm, thực hành tốt giữa các giáo viên trong cùng tổ chuyên môn. Nhà trường cần tạo điều kiện để giáo viên có không gian thử nghiệm, thảo luận và cải tiến cách sử dụng ngữ liệu.

Ba là, đối với cơ quan quản lý và nhà hoạch định chính sách

Sở Giáo dục và Đào tạo, Phòng văn hóa – Xã hội, Hội đồng bộ môn GDGD cần có sự thống nhất quan điểm tạo điều kiện và hỗ trợ giáo viên sáng tạo, cần phải xây dựng cơ chế phản hồi hai chiều giữa giáo viên và nhóm biên soạn tài liệu dạy học; khuyến khích, khen thưởng các mô hình “đồng kiến tạo tài liệu” (co-design) trong cải tiến ngữ liệu; ưu tiên hỗ trợ nguồn lực cho các trường ở vùng biên giới, hải đảo và các trường thường gặp khó khăn trong triển khai chương trình mới. Tài liệu giáo dục kinh tế nên được đánh giá định kỳ dựa trên bằng chứng thực tế trong dạy học, thay vì chỉ dựa vào chuyên gia.

Bốn là, đối với nghiên cứu tiếp theo

Các hướng nghiên cứu trong tương lai có thể tập trung vào nghiên cứu các vấn đề sau: phân tích định tính sâu về trải nghiệm của giáo viên trong triển khai ngữ liệu; đánh giá tác động của ngữ liệu lên năng lực kinh tế của học sinh; so sánh hiệu quả giữa các mô hình thiết kế ngữ liệu khác nhau; sử dụng các mô hình thống kê nâng cao (SEM, multi-group invariance) để hiểu rõ hơn các cấu trúc nhận thức. Những hướng này sẽ giúp hoàn thiện hệ thống sinh thái trong lĩnh vực giáo dục kinh tế.

Lời cảm ơn: Nghiên cứu này được hỗ trợ bởi đề tài khoa học và công nghệ của Trường Đại học Đồng Tháp, mã số SPD2025.02.105.

Tài liệu tham khảo

- Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018). *Thông tư số 32/1018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 ban hành Chương trình giáo dục phổ thông*.
- Borko, H. (2004). Professional development and teacher learning: Mapping the terrain. *Educational Researcher*, 33(8), 3-15. <https://doi.org/10.3102/0013189X033008003>.
- Cao, T. T., & Vũ, T. H. H. (2023): Tổ chức hoạt động trải nghiệm dạy học môn Giáo dục Kinh tế và Pháp luật ở các trường trung học phổ thông nhằm đáp ứng chương trình giáo dục phổ thông 2018. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Đại học Thái Nguyên*, số 229(04), 156-164. <https://doi.org/10.34238/tnu-jst.8500>
- Cohen, J. (1988). *Statistical power analysis for the behavioral sciences* (2nd ed.). Lawrence Erlbaum, 273-288. <https://doi.org/10.4324/9780203771587>
- Lê, V. T., & Lê, A. T. (2024). Phát triển ngữ liệu dạy học môn Giáo dục công dân trong chương trình giáo dục phổ thông 2018. *Kỷ yếu Hội thảo Khoa học Quốc gia*. NXB Đại học Huế, NC/298-2024, 714-721.
- Nguyễn, H. M. (2024). Quy trình cải tiến phương pháp dạy học môn Giáo dục Kinh tế và Pháp luật lớp 11 nhằm tích cực hóa học sinh ở trường trung học phổ thông tỉnh Sơn La. *Tạp chí thiết bị giáo dục: Nghiên cứu ứng dụng*, Tập 2, Số 317, 155-157. <https://vjol.info.vn/index.php/tctbgd/article/view/100843>
- Nguyễn, T. K. L. (2024). Phát triển tư duy phản biện cho học sinh trong quá trình dạy học học môn Giáo dục Kinh tế và Pháp luật qua hình thức tổ chức trò chơi tại Trường trung học phổ thông Tô Hiệu, huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng. *Tạp chí thiết bị giáo dục: Nghiên cứu ứng dụng*, Tập 1, Số 324, 250-252. <https://www.vjol.info.vn/index.php/tctbgd/article/view/105712>.
- Phạm, T. T. H. (2023). Hướng dẫn giáo viên tự xây dựng hệ thống ngữ liệu để dạy học và kiểm tra đánh giá đọc hiểu văn bản trong môn Ngữ văn ở trường phổ thông. *Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam*, Tập 19, Số 02, Năm 2023, tr. 23. <https://doi.org/10.15625/2615-8957/12310204>

- Song, J. (2024). Teachers' Interaction with Prescribed Teaching Materials: Evaluation, Adaptation and Exploitation. *English Language Teaching*, 17(12), 13-20. <https://doi.org/10.5539/elt.v17n12p13>
- Truong, T. H. H. (2024). Phát triển năng lực học tập thông qua tổ chức hoạt động trải nghiệm trong dạy học chủ đề Giáo dục địa phương. *Tạp chí Khoa học – Đại học Đồng Nai, Số 27*, 50-58. <https://doi.org/10.59294/HIUJS.30.2024.650>
- Tukey, J. W. (1949). Comparing individual means in the analysis of variance. *Biometrics*, 5(2), 99-114. <https://doi.org/10.2307/3001913>
- Wang, J., & Shapii, A. (2026). Teachers' content knowledge and pedagogical content knowledge of reading instruction: A systematic review (2019–2024). *European Journal of Educational Research*, 15(1), 341 – 355. <https://doi.org/10.12973/eu-jer.15.1.341>